

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2022/DS-ST**

Ngày 16/02/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Tấn Lộc**

Bà Nguyễn Thị T Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Hồng Hà**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Bà **Cao Thị Nhung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2020/TLST-DS, ngày 24 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **80/2021/QĐXXST-DS** ngày 15 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS, ngày 06/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐST-DS, ngày 14/01/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Ngọc L**, sinh năm 1954. Địa chỉ: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 03/12/2020)

- Bị đơn: Bà **Phù Xuân Th**, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 55 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 4, phường Dương Đông, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Người làm chứng: Bà **Hồ Thị Xuân H**, sinh năm 1969. Địa chỉ: khu phố C, phường D, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

(Ông Nguyễn Thanh T, ông Lê Ngọc L có mặt, bà Phù Xuân Th vắng mặt, bà Hồ Thị Xuân H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc L trình bày:

Ngày 04/8/2015 bà Phù Xuân Th có vay của ông Nguyễn Thanh T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng. Ông T đã chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào số tài khoản của bà Phù Xuân Th là 0700506567770 tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh PQ, vào ngày 04/8/2015. Đến thời hạn trả nợ ngày 04/8/2016 bà Phù Xuân Th không trả số tiền gốc cho ông T theo như thỏa Tận và hai bên tiếp tục thỏa Tận, mỗi tháng bà Th sẽ trả tiền lãi cho ông T là 3%/tháng. Từ khi vay tiền từ ngày 04/8/2015 đến tháng 8/2019 bà Th đã thanh toán cho ông T được 30 tháng tiền lãi (30.000.000 đồng/tháng), tổng cộng bà Th đã trả tiền lãi được 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), còn tiền gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vay của ông T thì bà Th chưa trả cho ông T.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu bà Th phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và tiền lãi tạm tính từ tháng 8/2019 đến tháng 10/2020 là 15 tháng, mức lãi suất 15%/năm với số tiền lãi là 186.000.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 23/11/2021, ông T xác định lại trong quá trình vay thì bà Th đã trả cho ông được số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ lại tiền gốc là 850.000.000 đồng, do đó ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Th trả nợ gốc là 850.000.000 đồng (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*), đồng thời ông T cũng thay đổi yêu cầu về thời gian tính lãi, đó là yêu cầu tính lãi trên nợ gốc 850.000.000 đồng từ ngày 01/9/2019 đến khi tòa án xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất là 15%/năm (tương đương 1.25%/tháng).

Ông Lê Ngọc L thống nhất với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Phù Xuân Th trình bày:

Giữa bà và ông T là chỗ bạn bè thân quen từ trước đây rất lâu, bà và ông T chưa từng hùn hạp làm ăn qua lại gì, mà bà chỉ có vay mượn của ông T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào ngày 04/8/2015, việc vay mượn tiền này chỉ có một mình bà vay mượn, bà có viết giấy tay biên nhận mượn tiền ngày 04/8/2015 đưa ông T giữ, không có ai cùng mượn tiền với bà. Thời hạn mượn tiền là 01 năm nhưng sau 01 năm bà cũng có đóng lãi cho ông T được nhiều lần, mức lãi suất là 3%/tháng, 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) thì mỗi tháng trả lãi 30.000.000 đồng, bà cũng đã trả nhiều lần tiền lãi cho ông T được nhiều lần nhưng không nhớ đã trả trong bao lâu, bà Th thống nhất với nguyên đơn là đã đóng tiền lãi được 900.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày, việc ngưng đóng lãi bà cũng thống nhất ngưng đóng từ tháng 8/2019 cho đến nay, bà không yêu cầu tòa án tính lại lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay là ngày 04/8/2015 cho đến ngày 04/8/2019, vì giai đoạn này bà đã đóng xong. Còn về tiền gốc bà

đã trả được bằng tiền mặt cho ông T nhiều lần được tổng cộng 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng), việc trả tiền thành nhiều lần không nhớ rõ thời điểm và hai bên không làm biên nhận giấy tờ gì thể hiện đã trả số tiền gốc này nhưng có bà Hồ Thị Xuân H biết sự việc bà có trả số tiền này cho ông T, nên đến nay bà xác định chỉ còn nợ lại tiền gốc của ông T là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và bà đồng ý trả cho ông T số tiền gốc 450.000.000 đồng này, về lãi suất bà Thống nhất với mức lãi suất tính 15%/năm tính từ ngày 01/9/2019 nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin không phải trả tiền lãi cho nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2021, người làm chứng bà Hồ Thị Xuân H trình bày:

Bà không có mối quan hệ quen biết hay làm ăn qua lại gì với ông Nguyễn Thanh T, nhưng bà có biết mặt ông T thông qua bà Phù Xuân Th. Còn giữa bà với bà Phù Xuân Th là chỗ bạn bè, quen biết nhau trên 10 năm và có làm ăn qua lại với bà Th. Bà có nghe bà Th nói là bà Th có vay tiền của ông T với số tiền gốc là 01 tỷ đồng, còn thời gian vay trong bao lâu và việc bà Th đóng lãi như thế nào thì bà không nắm rõ. Trước đây bà Th có hỏi mượn bà số tiền 500.000.000 đồng và bà có nghe bà Th nói là đem tiền này để trả cho ông T, còn sau đó bà Th có đem trả cho ông T và trả được bao nhiêu, trả như thế nào thì bà không biết và không chứng kiến việc bà Th có trả tiền cho ông T hay không. Bà cũng có nghe bà Th nói là còn nợ lại tiền gốc của ông T khoảng bốn trăm mấy chục triệu đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Lê Ngọc L cùng yêu cầu bà Th phải trả nợ gốc cho ông T số tiền 850.000.000 đồng (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*) và yêu cầu trả lãi từ ngày 01/9/2019 đến ngày tòa xử sơ thẩm (16/02/2022), nhưng xin thay đổi mức lãi suất từ 15%/năm xuống còn 13.5%/năm, không đồng ý miễn tiền lãi cho bà Th.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Phù Xuân Th và người làm chứng là bà Hồ Thị Xuân H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký về cơ bản là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với bị đơn bà Phù Xuân Th mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ

hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Đối với người làm chứng là bà Hồ Thị Xuân H đã có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo Điều 77 và Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, do hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 04/8/2015, nên theo Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì bên vay phải trả đủ tiền khi đến hạn. Xét biên nhận mượn tiền ngày 04/8/2015 thì bị đơn bà Phù Xuân Th có mượn của ông Nguyễn Thanh T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thỏa Tận sau 01 năm sẽ hoàn trả lại số tiền nói trên, nhưng sau khi hết hạn thì bị đơn không trả tiền gốc đầy đủ cho nguyên đơn và tiếp tục trả lãi hàng tháng 3%/tháng (tương đương 30.000.000 đồng/tháng); Việc trả nợ gốc và lãi mặc dù hai bên không xác lập biên nhận, nhưng quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn là ông T thừa nhận việc bà Th đã trả được một phần nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), còn nợ lại 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng), nên yêu cầu bà Th phải trả số nợ gốc 850.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Đối với ý kiến phản bác của bị đơn cho rằng đã trả được 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh và cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ lãi từ ngày 01/9/2019 đến khi tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 16/02/2022) với lãi suất 13.5/năm trên nợ gốc 850.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định của Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 “*Lãi suất vay do các bên thỏa Tận nhưng không được quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”, tiền lãi được tính cụ thể là 281.137.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Căn cứ Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Phù Xuân Th phải trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T số tiền 1.131.137.000 đồng (*Một tỷ một trăm ba mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của tòa án: Bị đơn bà Phù Xuân Th có nơi cư trú tại địa bàn thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu bà Phù Xuân Th phải trả ông T số tiền vay, trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và tiền lãi tạm tính là 186.000.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng), nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu về việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần nợ gốc và thay đổi mức lãi suất, đó là yêu cầu nguyên đơn trả nợ gốc số tiền 850.000.000 đồng mà không yêu cầu trả nợ gốc 1.000.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn chịu lãi với mức lãi suất 13.5%/năm, tính từ ngày 01/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, do đó căn cứ Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Phù Xuân Th vắng mặt không lí do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; còn người làm chứng là bà Hồ Thị Xuân H đã có lời khai trực tiếp với tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Thanh T và bà Phù Xuân Th đều thống nhất xác nhận, do cả hai là bạn bè có quen biết nhau từ trước, nên vào ngày 04/8/2015 ông T có cho bà Th vay số tiền gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), việc vay tiền hai bên có làm biên nhận bằng giấy viết tay trên tờ giấy tập đề ngày 04/8/2015 với tiêu đề là “Biên nhận mượn tiền” do bà Th tự viết với nội dung “*vào ngày 04/8/2015 tôi có mượn của anh Nguyễn Thanh T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) sau thời gian một năm sẽ hoàn trả lại số tiền nói trên*” và có ký tên, ghi rõ họ và tên của bà Th vào bên dưới tờ biên nhận (BL 02). Cùng ngày 04/8/2015 ông Nguyễn Thanh T đã chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào số tài khoản của bà Phù Xuân Th tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh PQ, số tài khoản là 070050656770 (BL 03). Ông T và bà Th đều xác định số tiền gốc 1.000.000.000 đồng ông T chỉ cho một mình bà Th vay, không liên quan đến người khác. Như vậy, việc ông T cho bà Th vay số tiền gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào ngày 04/8/2015 là có thật, được hai bên thống nhất xác nhận, nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn vay và lãi suất: Ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T (ông Lê Ngọc L) cùng bà Th đều cho rằng thời hạn vay ban đầu là một năm tính từ ngày 04/8/2015 đến ngày 04/8/2016 theo như biên nhận mượn tiền đề ngày 04/8/2015 thể hiện. Tuy nhiên, sau một năm vay tiền (sau ngày 04/8/2016) ông T có yêu cầu bà Th trả lại tiền gốc nhưng bà Th không trả tiền gốc và thỏa thuận với ông T sẽ tiếp tục trả lãi cho ông T mỗi tháng vẫn là 3% (tương đương 30.000.000 đồng/tháng) đối với tiền gốc 1.000.000.000 đồng, nên được xem là hai bên đã mặc nhiên thỏa Tận lại việc ông T tiếp tục cho bà Th vay số tiền gốc 1.000.000.000 đồng là vay không thời hạn tính từ tháng 8/2016 cho đến nay. Về số tiền lãi bà Th đã đóng được cho ông T trong quá trình vay từ ngày 04/8/2015 cho đến tháng 8/2019 tổng cộng 30 tháng (1 tháng là 30.000.000 đồng), tổng cộng đóng được 900.000.000 đồng tiền lãi, về thời gian cụ thể đóng lãi từng lần như thế nào thì hai bên không xác định được.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa ông T và bà Th được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có thỏa Tận lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005, do đó bên bà Th phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho bên ông T đến thời điểm ông T nhận lại tài sản.

[2.2] Đối với việc thanh toán nợ gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất và có tranh chấp về số tiền này. Nguyên đơn cho rằng, quá trình vay tiền bà Th chỉ mới thanh toán được số tiền gốc 150.000.000 đồng vào trước tháng 8/2019 (không nhớ rõ thời gian cụ thể, các bên không làm biên nhận hay giấy tờ gì), bà Th còn nợ lại ông T tiền gốc là 850.000.000 đồng. Còn bà Th cho rằng bà đã trả được nợ gốc là 550.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại nợ gốc là 450.000.000 đồng, việc bà Th trả nợ gốc cho ông T có bà Hồ Thị Xuân H là người làm chứng cho bà. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Hồ Thị Xuân H vào ngày 13/7/2021 (BL 42), bà Hải trình bày là bà chỉ biết việc bà Th có vay của ông T số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, còn thời gian vay, thỏa thuận lãi suất và việc bà Th có trả nợ gốc cho ông T như thế nào thì bà không biết, bà chỉ nghe bà Th nói là đã trả cho ông T số tiền gốc 500.000.000 đồng (số tiền bà Th mượn của bà Hải) và chỉ còn nợ ông T hơn 400 triệu đồng, nhưng bà không biết và không chứng kiến việc bà Th có đem tiền để trả cho ông T hay không, về phía bà Th cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà đã trả được ông T số nợ gốc 550.000.000 đồng và cũng không được ông T thừa nhận sự việc này. Do đó, cần xác định bà Th còn nợ ông T số tiền nợ gốc từ hợp đồng vay là 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng) theo như xác nhận của ông T.

[2.3] Về lãi suất: Hai bên đều thống nhất lãi suất thỏa thuận từ thời điểm xác lập hợp đồng vay ngày 04/8/2015 là 3%/tháng, tương đương 36%/năm, mỗi tháng bà Th phải đóng 30.000.000 đồng đối với số tiền gốc 1.000.000.000 đồng. Quá trình vay tiền từ ngày 04/8/2015 đến tháng 8/2019, bà Th đã đóng lãi được 30 tháng (lãi suất 30.000.000 đồng/tháng), việc đóng lãi không liên tục hàng tháng, tổng cộng là 900.000.000 đồng. Thời gian bà Th ngưng đóng lãi là từ tháng 8/2019 cho đến nay. Đối với số tiền lãi đã đóng được 900.000.000 đồng

trước đây, hai bên không nhớ chính xác thời gian cụ thể đóng lãi và đã thực hiện xong nên không yêu cầu Tòa án tính lại. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi trên nợ gốc 850.000.000 đồng từ ngày 01/9/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 13,5%/năm, còn tại phiên hòa giải ngày 23/11/2021 bị đơn thống nhất với mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 15%/năm, thời gian tính lãi từ 01/9/2019, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà Th xin nguyên đơn phần tiền lãi.

Hội đồng xét xử thấy rằng, hợp đồng vay tài sản của các bên bắt đầu xác lập từ ngày 04/8/2015 và thỏa Tận lại từ ngày 04/8/2016, vẫn với mức lãi do các bên thỏa Tận là 3%/tháng (tương đương 36%/năm) và hợp đồng đang được thực hiện, nên căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thấy rằng lãi suất hai bên thỏa Tận là 36%/năm là không phù hợp mức lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 (lãi suất thỏa thuận không quá là 20%/năm), do đó cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết về phần lãi.

Tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định “Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”, như vậy căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm và lãi suất thỏa thuận không quá 150% lãi suất cơ bản được tính là: $9\%/năm \times 150\% = 13.5\%/năm$ (1.125%/tháng). Do đó, việc các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 (13.5%/năm). Tuy nhiên, phần lãi suất bị đơn đóng trước đây từ ngày vay 04/8/2015 đến tháng 8/2019, các bên không yêu cầu tính lại, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Còn mức lãi suất từ ngày 01/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu 13.5%/năm là phù hợp với quy định pháp luật như đã phân tích và có lợi cho bị đơn (vì tại phiên hòa giải bị đơn đồng ý chịu mức lãi 15%/năm) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý miễn tiền lãi cho bị đơn. Do đó, cần buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn trên nợ gốc 850.000.000 đồng từ ngày 01/9/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 16/02/2022 (là 02 năm 05 tháng 15 ngày) với mức lãi suất 13.5%/năm, được tính cụ thể: $(850.000.000 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm \times 02 \text{ năm}) + (850.000.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} \times 1.125\%/tháng) + (850.000.000 \text{ đồng} \times 15 \text{ ngày} \times 0.03\%/ngày) = 229.500.000 \text{ đồng} + 47.812.000 \text{ đồng} + 3.825.000 \text{ đồng} = 281.137.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

[2.4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Phù Xuân Th phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T số tiền nợ gốc 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 281.137.000

đồng (*Hai trăm tám mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*), tổng cộng số tiền 1.131.137.000 đồng (*Một tỷ một trăm ba mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) là phù hợp với các Điều 471, 474 Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn bà Phù Xuân Th phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận với số tiền 1.131.137.000 đồng là: 45.934.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 471, 474 Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Phù Xuân Th.

2. Buộc bị đơn bà Phù Xuân Th phải thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T số tiền 1.131.137.000 đồng (*Một tỷ một trăm ba mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*), trong đó: nợ gốc là 850.000.000 đồng (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi 281.137.000 đồng (*Hai trăm tám mươi một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bị đơn bà Phù Xuân Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 45.934.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.790.000 đồng (*Hai mươi ba triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*) theo

biên lai T tiền số 0007696, ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa từ đầu (bị đơn bà Phù Xuân Th) nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. PQ;
- CC. THADS TP. PQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Nhung